CÔNG TY CP KHÓA VIỆT-TIỆP-MST 0100100537

<u>ĐC: Thi trấn Đông Anh-ĐA-HN</u>

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông t số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của BT BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI TRỤ SỞ CÔNG TY (CTY MẸ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

đvt: đồng

	TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ 31/12/2016	Số đầu năm 01/01/2016
	1	2	3	4	5
A	**. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**378,841,905,358**	**318,392,453,774**
I	**. Tiền và các khoản tơng tơng tiền**	**110**		**135,075,661,197**	**89,422,773,348**
1	. Tiền	111	VI.01	65,075,661,197	44,422,773,348
2	. Các khoản tơng tơng tiền	112	VI.02b1	70,000,000,000	45,000,000,000
II	**. Các khoản đầu t tài chính ngắn hạn**	**120**		**4,000,000,000**	**0**
1	. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2	. DP giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3	. Đầu t nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.02b1	4,000,000,000	0
III	**. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**53,011,811,302**	**54,551,602,546**
1	. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03a	10,416,607,520	5,516,455,655
2	. Trả trớc cho ngời bán ngắn hạn	132		4,966,940,619	17,281,896,587
3	. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		39,490,110,081	28,905,370,230
6	. Các khoản phải thu khác	136	VI.04a	937,960,259	5,293,563,381
7	. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,799,807,177)	(2,635,442,330)
8	. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	0	189,759,023
IV	**. Hàng tồn kho**	**140**		**184,039,899,558**	**172,358,462,569**
1	. Hàng tồn kho	141	VI.07	185,776,648,444	174,005,289,312
2	. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,736,748,886)	(1,646,826,743)
V	**. Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**2,714,533,301**	**2,059,615,311**
1	. Chi phí trả trớc ngắn hạn	151	VI.13a	2,147,951,919	1,928,209,311
2	. Thuế GTGT đợc khấu trừ	152		566,581,382	0
3	. Thuế và các khoản phải thu Nhà nớc	153	VI.17b	0	131,406,000
4	. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5	. Tài sản ngắn hạn khác	155			0
B	**. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)**	**200**		**81,618,715,678**	**90,853,591,607**
I	**. Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**0**	**0**
II	**. Tài sản cố định**	**220**		**75,258,804,955**	**72,177,728,411**

1	***. Tài sản cố định hữu hình***	***221***	***VI.09***	***63,664,453,297***	***62,677,113,312***
	- Nguyên giá	222		224,728,280,040	198,894,759,881
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(161,063,826,743)	(136,217,646,569)
2	***. Tài sản cố định thuê tài chính***	***224***		***0***	***0***
3	***. Tài sản cố định vô hình***	***227***	***VI.10***	***11,594,351,658***	***9,500,615,099***
	- Nguyên giá	228		11,687,115,099	9,557,115,099
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(92,763,441)	(56,500,000)
III	**. Bất động sản đầu t**	**230**		**0**	**0**
IV	**. Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**95,000,000**	**8,111,678,641**
1	. Chi phí SXKD DD dài hạn	241	VI.08a	0	0
2	. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08b	95,000,000	8,111,678,641
V	**. Đầu t tài chính dài hạn**	**250**		**0**	**0**
VI	**. Tài sản dài hạn khác**	**260**		**6,264,910,723**	**10,564,184,555**
1	. Chi phí trả trớc dài hạn	261	VI.13b	6,264,910,723	10,564,184,555
2	. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			0
3	. Thiết bị, vật t, phụ tùng thay thế dài hạn	263			0
4	. Tài sản dài hạn khác	268	V.14b	0	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**460,460,621,036**	**409,246,045,381**
C	**. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**177,792,065,286**	**144,192,334,319**
I	**. Nợ ngắn hạn**	**310**		**168,101,939,357**	**129,888,505,539**
1	. Phải trả ngời bán ngắn hạn	311	VI.16a	56,326,115,050	28,309,177,243
2	. Ngời mua trả tiền trớc ngắn hạn	312		24,456,785,764	17,875,535,039
3	. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nớc	313	VI.17a	7,825,904,936	10,674,463,839
4	. Phải trả ngời lao động	314		29,414,963,619	26,943,304,195
5	. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	894,966,255	197,957,444
6	. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		8,347,144,989	0
9	. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	361,068,000	465,438,391
10	. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	20,760,925,555	28,175,485,775
11	. Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	321		0	0
12	. Quỹ khen thởng, phúc lợi	322		19,714,065,189	17,247,143,613
II	**. Nợ dài hạn**	**330**		**9,690,125,929**	**14,303,828,780**

	TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ 31/12/2016	Số đầu năm 01/01/2016
	1	2	3	4	5
3	. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	9,690,125,929	14,303,828,780
D	**. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)**	**400**		**282,668,555,750**	**265,053,711,062**
I	**. Vốn chủ sở hữu**	**410**		**282,668,555,750**	**265,053,711,062**
1	. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25b	53,250,000,000	53,250,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		53,250,000,000	53,250,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
7	. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.27	0	0
8	. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	91,177,064,612	85,645,125,036
11	. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		138,241,491,138	126,158,586,026
12	- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	421a		83,789,884,874	66,806,777,198
13	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		54,451,606,264	59,351,808,828
II	**. Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**0**	**0**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**460,460,621,036**	**409,246,045,381**

Lập ngày 28 tháng 3 năm 2017

LẬP BIỂU	TP KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Ngọc Thưởng	Trần Ngọc Thưởng	Nguyễn Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÓA VIỆT-TIỆP
M.S.D.N: 0100100537-C.T.C
H. ĐÔNG ANH - TP HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁ VIỆT-TIỆP - MST 0100100537

Mẫu số B 02-DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

ĐC: Thị trấn Đông Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TẠI TRỤ SỞ CÔNG TY (CTY MẸ)

NĂM 2016

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cả năm	
				2,016	2,015
1	2	3	4	5	6
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01a	930,604,527,713	829,301,742,184
	Trong đó : DTXK			0	0
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	9,692,048,055	1,654,699,242
3	**(10=01-02)**	**10**		**920,912,479,658**	**827,647,042,942**
4	**Giá vốn hàng bán**	**11**	**VII.03**	**782,387,517,212**	**715,930,096,153**
5	**Lợi nhuận gộp về BH và CCDV (20=10-11)**	**20**		**138,524,962,446**	**111,716,946,789**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	2,345,833,666	1,414,508,166
7	Chi phí tài chính	22	VII.05	2,898,532,678	3,081,178,338
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2,898,532,678*	*3,081,178,338*
8	Chi phí bán hàng	25	VII.08b	36,633,281,613	28,008,458,429
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.08a	32,461,292,136	29,389,131,937
10	**(30=20+(21-22)-(25+26)**	**30**		**68,877,689,685**	**52,652,686,251**
11	Thu nhập khác	31	VII.06	1,725,417,733	24,547,166,030
12	Chi phí khác	32	VII.07	1,016,751,077	144,092,246
13	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**708,666,656**	**24,403,073,784**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**69,586,356,341**	**77,055,760,035**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	15,134,750,077	17,699,506,762
	+ Thuế TNDN theo TS phổ thông			15,233,142,159	17,820,487,160
	+ Thuế TNDN được miễn giảm cho LĐ nữ			98,392,082	120,980,398
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		4,444,445
17	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-(51+52)**	**60**		**54,451,606,264**	**59,351,808,828**
	Trích Quỹ KTPL theo Điều lệ (10% LN toàn Cty)			6,165,083,182	5,531,939,576
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		9,068	10,107
	Số lượng cổ phiếu bình quân đang lưu hành			5,325,000	5,325,000
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu				0

Ngày 28 tháng 3 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	TP KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Ngọc Thưởng	Trần Ngọc Thưởng	Nguyễn Văn Tuấn

M.S.D.N: 0100100537 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN KHÓA VIỆT-TIỆP H.ĐÔNG ANH - T.P HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁ VIỆT-TIỆP - MST 0100100537

ĐC: Thị trấn Đông Anh

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của BT BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

TẠI TRỤ SỞ CÔNG TY (CTY MẸ)

NĂM 2016

ĐVT: đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2016	2015
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,044,579,944,835	933,773,102,595
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(753,828,754,066)	(717,149,307,111)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(118,030,796,133)	(102,559,272,192)
4	Tiền lãi vay đã trả	04		(2,898,532,678)	(3,081,178,338)
5	Thuế TNDN đã nộp	05		(17,964,998,657)	(19,139,221,846)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		81,555,694	4,859,577,780
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(41,517,446,788)	(51,998,604,474)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**110,420,972,207**	**44,705,096,414**
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			0	0
1	Tiền chi để mua sắm, TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(24,317,922,136)	(33,059,878,334)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		389,851,791	161,322,597
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4,000,000,000)	0
7	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,345,749,138	1,395,002,490
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(25,582,321,207)**	**(31,503,553,247)**
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
3	Tiền thu từ đi vay	33		45,982,912,853	68,805,068,703
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(58,011,176,004)	(60,041,426,917)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(27,157,500,000)	(25,027,500,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(39,185,763,151)**	**(16,263,858,214)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**45,652,887,849**	**(3,062,315,047)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**89,422,773,348**	**92,465,582,719**
	ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	19,505,676
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**135,075,661,197**	**89,422,773,348**

Lập ngày 28 tháng 3 năm 2017

LẬP BIỂU	TP.KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Ngọc Thưởng	Trần Ngọc Thưởng	Nguyễn Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÓA VIỆT-TIỆP - H.ĐÔNG ANH - T.P HÀ NỘI

CÔNG TY CP KHÓA ViỆT -TiỆP

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại trụ sở công ty

Năm 2016

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: SXVL
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh khoá và hàng cơ, kim khí các loại
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Chi nhánh Công ty CP Khoá Việt -Tiệp tại TP. Buôn Ma Thuột

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Đối với các khoản nợ phải thu, phải trả áp dụng tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch
- Đối với việc đánh giá các khoản có số dư ngoại tệ cuối kỳ: Theo tỷ giá của Ngân hàng cung cấp dịch vụ

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tiền gồm tiền mặt: Kiểm kê thực tế; Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ngân hàng xác nhận cuối kỳ

Các khoản tương đương tiền gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
c) Các khoản cho vay;
d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
Theo từng khách hàng, từng các nhân
Đối chiếu xác nhận công nợ tại ngày 30/6 và 31/12 hàng năm
Đối với khoản nợ có gốc ngoại tệ theo dõi theo nguyên tệ, đánh giá số dư cuối kỳ theo tỷ giá thực tế
Theo dõi chi tiết số dư nợ, số dư có
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực số 18, Thông tư 228/2009/TT-BTC 07/12/2009, Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) theo nguyên tắc giá gốc
- Phương ph khấu hao: (hữu hình, vô hình, thuê tìa chính): tính và trích khấu hao theo nguyên giá TSCĐ,
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Theo dõi chi tiết cho từng đôid tượng , và được phân bổ đều
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- Theo dõi theo từng khách hàng, các nhân
- Đối chiếu xác nhận cong nợ tại ngày 30/6 và ngày 31/12 hàng năm
- Đối với các khoản nợ có gốc ngoại tệ, theo dõi theo nguyên tệ, đánh giá số dư cuối kỳ theo tỷ giá thực tế
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- Nguyên tắc ghi nhận cghi phí đi vay : áp dụng chuẩn mực số 16
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- Dự phòng phải thu khó đòi theo chuẩn mực số 18, thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, TT89/2013/ TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các khoản chênh lệch tỷ giá phản ánh vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chí; Số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế phản ánh vào tài khoản 413 sau đó bù trừ kết chuyển vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: Chuẩn mực số 14 đoạn 10
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Chuẩn mực số 14 đoạn 16
- Doanh thu hoạt động tài chính: Chuẩn mực số 15, đoạn 22a và 22b

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Chuẩn mự số 15
- Thu nhập khác: Chuẩn mực số 14, đoạn 30,31,32,33

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Chiết khấy thương mại ; Trừ trực tiếp doanh trên hóa đơn (trừ trường hợp đực biệt khách hàng mua theo từng lần)
- Hàng bán bị trả: Hàng đã xuất nhưng bị khách hàng trả lại hoặc từ chối thanh toán
- Giảm giá hàng bán: Hàng đã bán nhưng sau đó khách hàng phát hiện kém phẩm chất đề nghị gỉm giá

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Lãi tiền vay phải trả theo từng thời điểm trả lãi của ngân hàng, chiết khấu thanh toán, chi tiết cho từng nội dung chi phí

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Nguyên tắc phù hợp giữ doanh thu và chi phí, phương pháp kế toán dồn tích

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chuẩn mực số 17, Luật thuế TNDN

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Bản báo cáo tài chính tại trụ sở công ty bao gồm phát sinh tại tru sở công ty và Chi nhánh Buôn Ma Thuột

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền *Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	13,520,905,777	3,113,272,242
- Tiền gửi ngân hàng	51,554,755,420	41,309,501,124
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**65,075,661,197**	**44,422,773,366**

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						

- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	74,000,000,000	74,000,000,000	49,000,000,000	49,000,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp
- Đầu tư vào công ty						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	10,416,607,520	5,516,455,655
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng	5,855,114,694	3,105,077,161
+ Cửa hàng Quang Phương-57 Thuốc Bắc	2,602,807,115	2,617,807,115
+ CH Hùng Nga-Vĩnh Yên	391,945,427	487,270,046
+ Cửa hàng Nga Nam	1,777,274,633	
+ Công ty CP TM và DV Sơn Đạt	1,083,087,519	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4,561,492,826	2,411,378,494
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				

- Phải thu người lao động;	1,100,000		121,703,468	
- Ký cược, ký quỹ	676,760,800		850,686,072	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	260,099,459		321,173,841	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	**937,960,259**		**1,293,563,381**	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				189,759,023
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho						

vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ						
+ Cty CP TMTH tỉnh Nam Định	6,711,753		Từ 12/2004	12,711,753	6,000,000	Từ 12/2004
+ Cửa hàng Quang Phương	2,606,807,115	120,000,000	Từ 5/2015	2,617,807,115	15,000,000	Từ 5/2015
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
+ Cty CP TMTH tỉnh Nam Định	6,000,000					
+ Cửa hàng Quang Phương	15,000,000					
Cộng	**2,634,518,868**	**120,000,000**		**2,630,518,868**	**21,000,000**	

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	87,771,152,532		84,939,751,784	
- Công cụ, dụng cụ	2,827,589,370		2,153,337,934	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,526,932,623		3,959,642,029	
- Thành phẩm	88,731,597,876	(1,736,748,886)	82,952,557,565	(1,646,826,743)
- Hàng hóa	3,919,376,043			
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	**185,776,648,444**	**(1,736,748,886)**	**174,005,289,312**	**(1,646,826,743)**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là :
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm Giá hàng tồn kho: Số lượng sản phẩm

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
………				
Cộng				

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)		
- Mua sắm;		
+ Máy phay rãnh nhĩ TĐ (HĐ số 07/2015)		180,000,000
+ Khuôn khay xốp 04725 (1636-07/12)		50,000,000
+ Khuôn dập thể tích chi tiết khoá 01528 (HĐ 232-14/12)		71,500,000
+ Máy khoan lỗ cầu, lỗ nhĩ; máy khử via (HĐ 241-15/12)		1,743,000,000
+ Máy biến áp số 2 công suất 750KVA		1,508,998,455
+ Khuôn khay xốp 04726 (1648-21/12)		50,000,000
+ Máy khoan lỗ nhĩ và Taro M5 (T.động)		4,493,807,505
+ Chi phí Hải quan NK mýa HĐ SMC/VT-C15-0820		14,372,681
+ Bộ khuôn dập nóng khoá CLM 09960	95,000,000	
- XDCB;		
- Sửa chữa.		
Cộng		

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật	Máy móc,	Phương	Thiết bị,	Cây lâu	Tài sản	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	54,350,378,064	133,164,096,571	9,434,535,378	1,582,960,434		362,789,434	198,894,759,881
- Mua trong năm		27,998,944,457	1,167,395,781	200,308,900			29,366,649,138
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1,026,651,639						1,026,651,639
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		3,737,029,868	791,413,710	31,337,040			4,559,780,618
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	55,377,029,703	157,426,011,160	9,810,517,449	1,751,932,294		362,789,434	224,728,280,040
Giá trị hao mòn lũy							
Số dư đầu năm	22,126,607,750	104,654,614,098	7,759,272,181	1,314,363,106		362,789,434	136,217,646,569
- Khấu hao trong năm	4,459,889,400	23,376,996,169	1,376,278,851	149,096,372			29,362,260,792
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động							
- Thanh lý, nhượng bán		3,693,329,868	791,413,710	31,337,040			4,516,080,618
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	26,586,497,150	124,338,280,399	8,344,137,322	1,432,122,438		362,789,434	161,063,826,743
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	32,223,770,314	28,509,482,473	1,675,263,197	268,597,328			62,677,113,312
- Tại ngày cuối năm	28,790,532,553	33,087,730,761	1,466,380,127	319,809,856			63,664,453,297

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 115.344.584.769 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử	Quyền phát	Bản	Nhãn	Phần mềm	Giấy	TSCĐ vô	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	9,500,615,099				56,500,000			9,557,115,099
- Mua trong năm					2,130,000,000			2,130,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	9,500,615,099				2,186,500,000			11,687,115,099
Giá trị hao mòn lũy								
Số dư đầu năm					56,500,000			56,500,000
- Khấu hao trong					36,263,441			36,263,441
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					92,763,441			92,763,441
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	9,500,615,099							9,500,615,099
- Tại ngày cuối năm	9,500,615,099				2,093,736,559			11,594,351,658

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 56.500.000 đồng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật	Máy móc,	Phương	Thiết bị,	Tài sản cố	Tài sản	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong							
- Mua lại TSCĐ thuê							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê							
- Tăng khác							

- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Giảm trong năm	Tăng trong	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
+ Chi phí Quảng cáo	1,066,351,986	1,547,085,135
+ Chi phí Thuê nhà	358,774,194	94,774,194
+ Chi phí khác	722,825,739	286,349,982
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
+ Chi phí công cụ dụng cụ		32,366,027
+ Lợi thế TM khi xác định CPH		868,876,124
+ Chi phí thuê nhà xưởng (VTPT)	3,582,518,400	4,776,691,200
+ Sửa chữa TSCĐ	2,452,931,165	4,186,449,180
+ Chi phí quảng cáo		504,536,891
+ Chi phí khác	229,461,158	195,265,133
Cộng	**8,412,862,642**	**12,492,393,866**

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Đông Anh	10,433,617,781		47,848,224,821	54,353,287,184	16,938,680,144	
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)				2,392,913,201	2,392,913,201	

b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn đến hạn trả						
+ Ngân hàng TMCP Công thương Đông Anh	8,017,593,390		9,092,185,967	7,608,089,007	6,533,496,430	
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)	2,309,714,384		2,309,714,384	2,310,396,000	2,310,396,000	
- Vay dài hạn						
+ Ngân hàng TMCP Công thương Đông Anh	9,590,141,488		6,788,197,500	9,092,185,967	11,894,129,955	
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)	99,984,441			2,309,714,384	2,409,698,825	
Cộng	**30,451,051,484**		**66,038,322,672**	**78,066,585,743**	**42,479,314,555**	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở						
- Trên 1 năm đến 5						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

	Cuối năm	Đầu năm

Chỉ tiêu	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	56,326,115,050		41,660,349,751	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	20,352,506,195		22,290,329,980	
+ Cty Cơ khí Đại Thành (TNHH)			6,304,294,756	
+ Cty TNHH SX và TM DULICO	10,154,592,195		6,658,397,658	
+ SEES MEGA Co., Ltd			5,050,351,848	
+ Cty TNHH Trấn Gia	10,197,914,000		4,277,285,718	
- Phải trả cho các đối tượng khác	35,973,608,855		19,370,019,771	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	**56,326,115,050**		**41,660,349,751**	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	384,773,709	24,142,571,097	24,446,302,779	81,042,027
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu		538,877,637	340,840,335	198,037,302
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,277,740,437	15,134,750,077	17,964,998,657	7,447,491,857
- Thuế thu nhập cá nhân	11,949,693	1,861,118,894	1,773,734,837	99,333,750
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		343,673,115	343,673,115	
- Các loại thuế khác		5,500,000	5,500,000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		396,836,297	396,836,297	
Cộng	**10,674,463,839**	**42,423,327,117**	**45,271,886,020**	**7,825,904,936**
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				

- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	894,966,255	197,957,444
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
....		
Cộng	**894,966,255**	**197,957,444**

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		192,115,604
- Kinh phí công đoàn	191,568,100	161,699,660
- Bảo hiểm xã hội		17,822,025
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	110,400,000	93,801,102
Cộng	**301,968,100**	**465,438,391**
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**	**Giá trị**	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	**53,250,000,000**		**105,079,952,541**	**80,823,709,892**		**239,153,662,433**
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước			59,351,808,828			
- Tăng khác			4,444,445			
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
+ Chia cổ tức			(25,027,500,000)			
+ Trích lập quỹ ĐTPT			(4,821,415,144)	4,821,415,144		
+ Trích quỹ KTPL			(4,821,415,144)			
+ Trích lập quỹ thưởng BĐH			(3,500,000,000)			
+ Chi trợ cấp thôi việc			(107,289,500)			
- Lỗ trong năm						
Số dư cuối năm	**53,250,000,000**		**126,158,586,026**	**85,645,125,036**		
Số dư đầu năm nay	**53,250,000,000**		**126,158,586,026**	**85,645,125,036**		
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay			**54,451,606,264**			
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
+ Chia cổ tức			**(27,157,500,000)**			

+ Trích lập quỹ ĐTPT			(5,531,939,576)	5,531,939,576		
+ Trích quỹ KTPL			(5,531,939,576)			
+ Trích lập quỹ thưởng BĐH			(4,000,000,000)			
+ Chi trợ cấp thôi việc			(147,322,000)			
Số dư cuối năm	53,250,000,000		138,241,491,138	91,177,064,612		

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng UDIC	21,292,500,000	21,292,500,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	31,957,500,000	31,957,500,000
Cộng	**53,250,000,000**	**53,250,000,000**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	53,250,000,000	53,250,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	53,250,000,000	53,250,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	5,325,000	5,325,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	5,325,000	5,325,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát | 91,177,064,612 | 85,645,125,036

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các

-....

-....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại:Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	930,604,527,713	829,301,742,184
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	**930,604,527,713**	**829,301,742,184**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	8,140,408,333	
- Giảm giá hàng bán		7,145,000
- Hàng bán bị trả lại	1,551,639,722	1,647,554,242
Cộng	**9,692,048,055**	**1,654,699,242**

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước

- Giá vốn của hàng hóa đã bán	25,942,366,744	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	755,259,372,309	712,078,048,163
- Gia vốn bán VT, Gia công….	1,095,856,016	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	89,922,143	292,580,201
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	**782,387,517,212**	**712,370,628,364**

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,345,833,666	1,395,002,490
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		19,505,676
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**2,345,833,666**	**1,414,508,166**

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	2,898,532,678	3,081,178,338
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	**2,898,532,678**	**3,081,178,338**

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	729,262,250	146,656,906
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;	133,241,853	28,061,000
- Thuế được giảm;		

- Các khoản khác.	862,913,630	24,372,448,124
Cộng	**1,725,417,733**	**24,547,166,030**

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	43,700,000	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	852,236,297	90,235,291
- Các khoản khác.	120,814,780	53,856,955
Cộng	**1,016,751,077**	**144,092,246**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	32,461,292,136	29,389,131,937
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	24,361,488,545	18,614,920,665
+ CP tiền lương	13,856,491,230	9,998,376,032
+ Chi trang phục	3,841,000,000	2,919,282,611
+ CP dịch vụ mua ngoài	6,663,997,315	5,697,262,022
- Các khoản chi phí QLDN khác.	8,099,803,591	10,774,211,272
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	36,633,281,613	28,008,458,429
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	19,961,859,052	19,069,930,071
+ Chi phí trả trước ngắn hạn	4,655,530,123	3,806,116,181
+ CP tiền lương	7,947,373,992	7,006,501,971
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,358,954,937	8,257,311,919
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	16,671,422,561	8,938,528,358
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.	30,576,274	594,341,684

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	659,748,580,976	606,045,139,719
- Chi phí nhân công	132,272,348,959	120,371,745,588
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	29,398,524,233	22,503,726,779
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,992,938,076	10,445,921,766
- Chi phí khác bằng tiền	31,822,888,687	2,849,556,699
Cộng	**864,235,280,931**	**762,216,090,551**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14,694,757,709	17,699,506,762
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	439,992,368	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15,134,750,077	17,699,506,762

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		4,444,445
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		4,444,445

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	54,636,422,321	68,805,068,703

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	68.148.100.736	60.041.426.917
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác:

Lập, Ngày 28 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Ngọc Thưởng	Trần Ngọc Thưởng	CÔNG TY CỔ PHẦN KHÓA VIỆT-TIỆP TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Văn Tuấn